CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - P. Phú Thọ - Tp. TDM - Tỉnh Bình Dương
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522
Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctnhatbd@gmail.com

VILAS 817

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: **NC 01/09.04.2025**

Ngày phát hành kết quả: 14/04/2025

- Tên khách hàng: **Chi nhánh Cấp nước Dĩ An**
- Tên mẫu: Nước đã xử lý - Bể chứa Dĩ An 1
- Địa chỉ: Phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Ngày lấy mẫu: 09/04/2025 Ngày phân tích: 09/04/2025
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong 2 bình 1L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	*Coliform tổng**	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 3	0
2	*E. coli**	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	*Staphylococcus aureus*	CFU/100mL	SMEWW 9213-B:2023	< 1	0
4	*Pseudomonas aeruginosa**	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1	0
5	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,2 – 1,0	0,5
6	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130-B:2023	≤ 2	0,25
7	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	0
8	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
9	Độ pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,92
10	Hàm lượng Amoni (NH_3 và NH_4^+)* (tính theo N)	mg/L	HACH Method 8038	≤ 0,3	0,06
11	Chỉ số Peemanganat*	mgO_2/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,26
12	Hàm lượng Clorua (Cl^-)*	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 250	8
13	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	HACH Method 8506+8026	≤ 1	0,02

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm
14	Độ cứng tổng cộng	mg/L $CaCO_3$	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	20
15	Hàm lượng Florua (F^-)*	mg/L	HACH Method 8029	≤ 1,5	KPH (LOD = 0,02)
16	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,02
17	Hàm lượng Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD = 0,02)
18	Hàm lượng Nhôm (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,05
19	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	HACH Method 8150	≤ 0,07	0,003
20	Hàm lượng Nitrate (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 2	0,21
21	Hàm lượng Nitrit (NO_2^-)* (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178-1996	≤ 0,05	KPH (LOD = 0,01)
22	Hàm lượng Sắt tổng (Fe_{tc})*	mg/L	HACH Method 8008	≤ 0,3	KPH (LOD = 0,02)
23	Hàm lượng Sunphate (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-E:2023	≤ 250	2,74
24	Hàm lượng Hydro Sulfua (H_2S)	mg/L	HACH Method 8131	≤ 0,05	KPH
25	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112-B:2023	≤ 0,001	KPH (LOD = 0,0003)
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1000	36
27	Hàm lượng Xianua	mg/L	HACH Method 8027	≤ 0,05	0,002
28	Alachlor	µg/L	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD = 0,5)
29	Atrazine	µg/L	US EPA 525.3	≤ 100	KPH (LOD = 0,5)
30	Clodane	µg/L	US EPA 525.3	≤ 0,2	KPH (LOD = 0,05)
31	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA 525.3	≤ 1	KPH (LOD = 0,5)
32	Methoxychlor	µg/L	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD = 0,5)
33	Permethrin	µg/L	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD = 5)
34	Simazine	µg/L	US EPA 525.3	≤ 2	KPH (LOD = 0,5)
35	Trifuralin	µg/L	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD = 0,5)

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm
36	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	US EPA 8270	≤ 200	KPH (LOD = 20)
37	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA 8270	≤ 1	KPH (LOD = 0,3)
38	1,2-Dichlorobenzen	µg/L	US EPA 8270	≤ 1000	KPH (LOD = 0,5)
39	Trichlorobenzene	µg/L	US EPA 8270	≤ 20	KPH (LOD = 0,5)
40	Hexacloro butadien	µg/L	US EPA 8270	≤ 0,6	KPH (LOD = 0,5)
41	Molinate	µg/L	US EPA 525.3	≤ 6	KPH (LOD = 0,5)

*** Nhận xét:** Mẫu nước có các thông số phân tích phù hợp QCVN 01-1:2018/BYT.

*** Ghi chú:**

+ QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
+ KPH: Không phát hiện.
+ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
+ Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
+ (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng

Trần Thanh Trúc

Giám Đốc

TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Mai Thị Đẹp